

# TỊNH ĐỘ TÔNG PHẬT GIÁO: MỘT CÁCH TIẾP CẬN CHO VIỆC XÂY DỰNG MỘT XÃ HỘI HÀI HÒA Ở VIỆT NAM

Dr. Bachchan Kumar\*

## 1. GIỚI THIỆU

Trong bài báo này, tôi muốn đề cập đến pháp môn Tịnh độ của Phật giáo, một pháp môn tạo nên một xã hội hòa hợp ở Việt Nam. Một xã hội được tạo nên bởi niềm tin và sự hành trì của các tín đồ dựa trên yếu tố tâm linh. Một trong những yếu tố tạo nên một xã hội tồn tại lâu dài và mạnh mẽ, dựa trên những quy luật chuẩn của con người và giới hạnh, đạo đức. (1) Những thành viên trong xã hội đó phải có một cuộc sống đầy công đức và giới đức và người Việt Nam đã sống lý tưởng như thế qua quá trình thăng trầm của lịch sử. Tư tưởng Phật giáo và niềm tin vào tôn giáo này sẽ giúp cho họ có cuộc sống an lành, phát đạt. Cả hai phái Tiểu thừa và Đại thừa của Phật giáo đều đã lan rộng nhưng Đại thừa hay Mahayana có căn gốc sâu hơn và phổ biến rộng rãi hơn ở xứ này.

## 2. TỊNH ĐỘ TÔNG

“Tịnh độ” còn được gọi là “Tịnh độ tông” hay “Giáo lý Tịnh độ” hay là “Truyền thống Tịnh độ” cách gọi riêng của Tịnh độ tông. Đây là một trong những pháp môn chính của Phật giáo Đại thừa và được xem như pháp môn phổ biến của vùng Đông Nam

---

\* Consultant, South East Asian Studies, Indira Gandhi national Centre for the Arts, 11 Mansingh, Road, New Delhi, India

Người dịch: Thích Nữ Trung Châu

Á. Đây là pháp môn cội rễ, ở Việt Nam, gọi là Tịnh độ tông. Phật tử pháp môn này có niềm tin vào Đức Phật, thiên và trì tụng danh hiệu Phật A Di Đà để được tái sinh vào cõi Tịnh độ hay cõi Cực lạc Tây Phương.

Đặc điểm thông thường và phổ biến rộng rãi của pháp môn Tịnh độ là chỉ niệm danh hiệu Phật, đạt đến thành tựu là tái sinh vào cõi Cực lạc. Các giáo lý thông thường là :



*Figure 1: Amitayus in Sukhavati, IGNCA: GSL557*

- i. Giáo lý cơ bản là lòng từ bi dựa trên những lời phát nguyện của Phật A Di Đà đã hướng dẫn chúng sanh về cõi cực lạc của Ngài.
- ii. Nó là phương pháp dễ dàng để đạt được mục đích (tái sinh ở miền Tây phương như là bước đệm để chứng thành Phật quả) với cách hành trì (bất cứ nơi nào, bất cứ đâu, không cần những nghi lễ và dẫn)
- iii. Đây là cách thanh lọc bệnh tật và tâm trí để sanh vào cõi

Phật A Di Đà. (Đây là cách thanh lọc trong tâm hồn không tật bệnh sẽ mang đến sự sanh vào cõi Phật A Di Đà)

iv. Đây là một phương thức dân chủ tuyệt vời, một năng lực giải thoát không cần phải nương dựa vào người giảng pháp hay những vị đặc đạo khác.



Figure 2: *Amitayus in Sukhavati, IGNCA GSL 5572*

Để thấy được điều đơn giản này và tầm ảnh hưởng của Đạo Phật, hãy xem phần trích dẫn dưới đây của nữ hoàng Elizabeth: “Không có sự khác biệt, không có sự xem thường nam hay nữ, tốt hay xấu, cao hay thấp; không có sự thất bại trong cõi tịnh độ của Phật A Di Đà.”

Đức Phật xuất hiện ở thế gian này là để hoàn thành nhiệm vụ cao cả chính yếu là giảng giải con đường giác ngộ trong nhiều phương thức khác nhau làm lợi ích cho chúng sanh. Trải qua một thời gian, các triết lý và phương pháp tiếp cận giác ngộ được hình thành nhưng không mang đến những thành tựu giải thoát. Con đường tịnh độ không dẫn tới (địa ngục) ngã quỵ và hướng về nguyện vọng chân chánh hay con đường dẫn đến sự bất hòa từ những ham muốn trần tục, tinh hoa của giáo lý Phật giáo luôn giống nhau. Tuy nhiên, do các duyên khác nhau như điều kiện, nguyên nhân, thời gian, nơi chốn sinh ra (quốc độ). Con đường tịnh độ dường như dễ đưa người ta đến chánh niệm và giác ngộ ở bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào

bằng phương pháp thực hành tịnh độ. Vì vậy, chúng ta nên phất lời nguyện tuyệt vời là được sinh cõi Cực lạc bằng cách tin và niệm danh hiệu Phật A Di Đà khi nghe đến tên Ngài.

### 3. GIÁO LÝ TỊNH ĐỘ (TUỞNG NIỆM PHẬT A DI ĐÀ)

Điểm chính yếu của pháp môn Tịnh độ là niềm tin vào Đức Phật A Di Đà, một vị Phật của vô lượng quang, vô lượng thọ. Đức Phật có lời nguyện sẽ đưa người nào nhớ niệm trì tụng danh hiệu của Ngài vào cõi Tây phương Cực lạc.

(3) Một ý nghĩa khác của Tịnh độ tông gọi là “Niềm hạnh phúc an lạc vô hạn”. Nó là cảnh giới thanh tịnh không có bệnh tật tồn tại như cõi thế gian. Chúng giúp ta thoát khỏi ô nhiễm và lo toan một khi được sinh vào cõi này, đi tới giác ngộ cũng ở tại đây. Chúng ta có thể tiếp tục cuộc hành trình tâm linh dưới sự hướng dẫn của Phật A Di Đà bằng sự thành kính tôn sùng. Đức Phật A Di Đà gọi là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Lượng Thọ. Trung Quốc gọi tắt là “Amituo”, Nhật gọi là “Amida”, Hàn Quốc gọi là “Adida” và Việt Nam gọi là “Tịnh độ tông”.

Quan điểm của Tịnh độ tông cơ bản là sự kết hợp với Bồ tát hạnh và thanh tịnh hóa của các Bồ Tát (Buddhasetra-parisuddhi; Buddhasetra parisodhana; ksetram parisodhayati...). Ở đoạn văn này, Bồ Tát dẫn dắt sự thanh lọc hóa tiến trình tâm linh của các chúng sanh không tốt, không biết đến Phật pháp mà đạt tới giác ngộ. Tịnh độ tông thỉnh thoảng được gọi bằng thuật ngữ “Amidism”. Pháp môn này dạy về nghiệp (Sanskrit: Karman; Pali: Kamma) và quan tâm đến việc “thanh tịnh” hay “an lạc”, “hạnh phúc”. Giáo lý của Tịnh độ tông thảo luận về sự hiện diện của Đức Phật A Di Đà hộ trì hết lòng việc tái sinh vào cõi cực lạc của Ngài. Điều này giúp người ta nhanh chóng đạt đến giác ngộ, thoát khỏi khổ đau và không ai rơi vào cõi thấp như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Luật nhân quả là một trong những yếu tố quyết định một cuộc sống ngắn hay dài trong cõi đời này (4) cho đến khi đạt đến giác ngộ hoàn toàn. Pháp môn Tịnh độ cũng dạy cho chúng ta tin rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thấy chúng sanh còn khổ đau, lo âu, suy nghĩ không thông suốt, đưa đến những thói quen xấu, trải qua hàng ngàn năm, trở thành

bất khả thi trong việc giải thoát của họ. Đức Phật cũng biết Đức Phật A Di Đà sẽ là người giúp đỡ họ và mọi người cũng nên hỗ trợ nhau giống như vị Phật này, gọi là “Sukhāvati”. Đây là nơi thành tựu quả giác ngộ, cõi an lạc hạnh phúc (Land of Bliss).

Câu chuyện về vị vua tên là Dharmakāra đã gặp Phật Lokeshvararāja và việc từ bỏ ngôi vua để đi theo con đường Bồ Tát. Trước những sự đau khổ của chúng sanh, Ngài đã trải qua hàng vạn năm để tu tập cõi Phật. Ngài đã có 48 lời nguyện sẽ không thành Phật cho đến khi lời nguyện được hoàn hảo. (5) Ngài vẫn còn giảng pháp ở cõi Tịnh độ hầu giúp chúng sanh tin tưởng sẽ được tái sinh ở nơi này. Lời nguyện trên đã được thành tựu. Ngài Bồ Tát Dharmakāra trở thành Đức Phật A Di Đà. Hiện nay, Ngài đang giảng dạy giáo pháp ở vùng đất này và giúp đỡ những ai có lời nguyện tái sinh ở đó.

Giáo lý Tịnh độ cùng kết hợp cả hai năng lực: nỗ lực của riêng mình và của Đức Phật A Di Đà mà chúng ta nhận được từ chánh niệm và lời thệ nguyện của Đức Phật.

Qua đó, chúng ta sẽ được tái sinh vào cõi Tịnh độ an lành, không còn khốn khổ hay phiền não. Việc tái sinh này đòi hỏi hành giả phải thực hành 3 điều:

i) Tín ; ii) Nguyện được tái sinh; iii) Thực hành “Samādhi” hay “Buddhānusrī”.

Truyền thống của Tịnh độ tông Việt Nam hiện đại là nhìn Đức Phật và đi tới giáo lý của Ngài gọi là “Tịnh độ” hay “Cực lạc Tây Phương” hay “Lạc cảnh”. Chúng ta trì tụng Kinh A Di Đà và lời nguyện của Ngài, quán tưởng hình ảnh Ngài trong tâm.

#### **4. KINH TỊNH ĐỘ**

Có 3 loại Kinh Tịnh độ được biết đến là:

- i. Kinh A Di Đà dài (Kinh Vô Lượng Thọ)
- ii. Kinh A Di Đà hiện đại (The Amitayurdhyana Sutras)
- iii. Kinh A Di Đà ngắn (Di Đà Tam Tôn)



#### 4.1. Kinh A Di Đà dài (Kinh Vô Lượng Thọ)

Là một trong hai loại Kinh Đại thừa miêu tả xứ sở Tây phương Cực lạc. Kinh này được dịch sang tiếng Anh bởi Ngài Louis Gomez với tựa đề “Miền đất cực lạc”, trong thời kỳ Kushan Empire ở thế kỷ thứ I và thứ II bởi dịch giả Mahisasaka ở miền Gandhāra. Gọi là dài vì nó mô tả về tông phái Lokotravada vĩ đại như bộ sưu tập từ Gandhari Langaug nước Pakistan, Tây Bắc Ấn. Nó cũng được biết là bản viết tay ở Kharoṣṭhī còn lưu trữ ở Trung Quốc trong thời kỳ này.

Theo truyền thuyết Kinh này được tin là dịch đến 12 lần từ thời tiếng Phạn vào Trung Quốc (147 - 713CE) nhưng chỉ còn lưu lại 5 bản dịch ở Chinese Buddhsit Canon. Bản dịch sớm nhất Zhi Qian người đã nhận là có thật, đến từ vương quốc Kuṣāṇa tới Luoyang trong lúc bị từ chối ở Han.

Phiên bản nổi tiếng được nhiều người biết đến là Kinh Vô Lượng Thọ dài với tên thứ hai là Fó Shuō Wúliángshòu Jīng được dịch từ cuốn “The Buddha Speaks of the Infinite Life Sūtra”. Bản dịch này truyền tới vị trí tu sĩ Phật giáo Ấn Độ tên là Saṅghavarman người dịch nó từ năm 252 CE ở White House Temple in Luoyang. Tuy nhiên, có ý kiến chung hiện nay thì cho rằng dịch giả Ấn sau này là tu sĩ Buddhahadra (359 - 429 CE).

Kinh được thảo luận dựa trên truyền thống Tịnh độ của Phật giáo Đại thừa(6). Kinh miêu tả rộng về “miền Cực lạc” và không còn sự phiền não. Nó cũng miêu tả chi tiết về việc tái sinh của chúng sanh. Kinh còn nói về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà phổ độ chúng sanh. Điều đặc biệt, 48 lời nguyện này được xem là nền tảng của Tịnh độ tông. Có 10 lời nguyện liên quan tới việc tái sinh. Trong trường hợp này, chúng sanh nào biết niệm 10 lần danh hiệu của Đức Phật A Di Đà thì chắc chắn sẽ được tái sinh vào cõi cực lạc với lời nguyện như sau: “Nếu có chúng sanh nào trong 10 khắc mà người đó nghe tên tôi và thức tỉnh với đức tin cao nhất, người đó nhất tâm niệm danh hiệu tôi 10 lần, thì chúng sanh đó sẽ được tái sinh ở cõi Tây phương Cực lạc. Trừ trường hợp đặc biệt là có người phạm 5 trọng tội hay có sự bất kính, phạm thượng với Phật thì tôi cũng không thể độ họ giác ngộ được.”

Dựa vào thực tế, các lời nguyện của Bồ Tát Dharmākara được xem như giáo lý của Tịnh độ có thể là những điều quan trọng nhất đem đến lợi lạc cho chúng sanh. Bên cạnh đó, lời nguyện ban đầu của Ngài và sự tích lũy công đức, thành tựu giác ngộ tối thượng, tạo dựng miền lạc cảnh bằng công đức vô lượng mà cứu độ chúng sanh. Vì vậy, việc hành trì chân thật của môn Tịnh độ trong Kinh Vô Lượng Thọ cơ bản là nhận thức “như thật” của cuộc sống. Hơn nữa, trong kinh này nhấn mạnh tới sự đóng góp căn bản của Thánh nhân trong môi trường đạo đức và luật nhân quả”.

#### **4.2. Kinh Amitayus-Dhyana-Sutra (Comtemplation Sutras)**

Có một bản sớ về kinh này được viết bởi tu sĩ Trung Quốc tên là Shandao (613 - 681) đã giải thích chi tiết về nỗi bất hạnh đã xảy ra trong gia đình hoàng tộc xứ Magadha, dẫn đến lời thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca trong kinh này như dưới đây:

Có một lần Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đang ở tại Vulture Peak cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ kheo và 3.200 Bồ Tát. Bị xúi giục bởi Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), vua Ajātasātru (À-xá-thế) đã giam cầm vua cha của mình là Bimbisāra và sau đó là hoàng hậu Vaidehī là mẹ của À-xá-thế vì đã đem thức ăn, đồ uống cho vua trong ngục. Trong tuyệt vọng, bà đã đến cầu xin Đức Phật giúp đỡ. Đức Phật bảo hai vị đại đệ tử của Ngài đến nhà ngục gặp bà. Tại đây, bà muốn tái sinh vào nơi không còn đau khổ nên bà chọn cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà. Bà đã có thể hình dung cõi tịnh độ nhờ sức mạnh chuyển hóa của Đức Phật. Vì lợi ích cho các thế hệ sau, đức Phật đã đưa ra một phương pháp chiêm nghiệm 3 vùng (sections 9 - 21). 1) Chiêm nghiệm mặt trời từ lúc mọc đến lúc nào mà dù nhắm mắt hay mở mắt vẫn thấy rõ ràng về cảnh vật xung quanh mặt trời; xung quanh vùng tịnh độ. Đây là chiêm nghiệm ban đầu. 2) Chiêm nghiệm vùng đất phía Tây đang bị chìm trong nước, nước chuyển thành băng, sau đó chuyển sang đá bery. 3) Mặt đất của cõi tịnh độ làm bằng bery và các cây cột làm bằng đá trang sức khác nhau. 4) Chiêm ngưỡng vùng đất tịnh độ cho đến khi hình dung ra nó ở trạng thái samādhi. 5) Chiêm ngưỡng những cây nạm

ngọc được trang trí công phu với những đồ trang sức lộng lẫy. 6) Chiêm ngưỡng nước thanh khiết trong ao. 7) Chiêm ngưỡng tòa sen của Đức Phật A Di Đà. 8) Chiêm ngưỡng hình ảnh về Đức Phật A Di Đà và 2 Bồ Tát thị giả là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. 9) Chiêm ngưỡng hình dáng vô lượng thọ của Đức Phật A Di Đà. 10) Chiêm ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm. 11) Chiêm ngưỡng Bồ Tát Đại Thế Chí. 12) Chiêm ngưỡng hình ảnh của các hành giả khi họ được vào cõi cực lạc. 13) Chiêm ngưỡng hình ảnh của Đức Phật và 2 Bồ Tát thị giả ở khắp cõi tịnh độ<sup>7</sup>.

### 4.3. Kinh A Di Đà ngắn (Amida Sutras)

Kinh A Di Đà ngắn đã được dịch sang tiếng Trung Hoa vào khoảng 402 CE bởi Kumarajiva. Mặc dù cùng truyền thống nhưng có 3 bản dịch ra tiếng Trung, nhưng chỉ còn có hai. Một bản khác bản trên là Cheng-tsanching-t'u-fo she-shouching (T. 367) được ghi chép trong cuốn sổ tay bởi Hsuan-tsang. Bản dịch này có phần dài hơn bản dịch của Kumarajiva và mang nhiều khác biệt một số chi tiết.

Nội dung bản dịch dựa trên một bản gốc bằng tiếng Sanskrit đã được Ennin mang sang Nhật vào thời đại Heian (794 - 1185). Nó được in ở thời đại Edo năm 1773. Max Muller đã xuất bản bản dịch tiếng Anh trong cuốn “Sacred Books of the East “ tạm dịch “Thánh về phí Đông” và các bản thảo của Tịnh độ tông được tìm thấy ở Tun-huang thuộc địa phận Trung Hoa (8). Bản dịch của Kumarajiva với tên là A-mi-t'oching (Phật A Di Đà) là phổ biến nhất. Nội dung bản dịch này nói về Ngài Phổ Hiền Bồ Tát của Kinh Pháp Hoa. 190 bản copy đã được tìm thấy. 4 bản dịch của Ngài Hsuan-tsang cũng được tìm thấy ở Tun-huang.

Vào năm 1910, ở thời đại của Meiji (1868 - 1912), Minh Trị Thiên Hoàng ở Nhật, có Otani Kozui và Abbot of Nishi Honganji của phái Jodoshin đã gửi tới Trung Á để tìm bản thảo của Kinh A Di Đà và đã tìm thấy ở tỉnh Tulpan phía Tây Trung Quốc.

Tuy chỉ là bài text về Tịnh độ tông nhưng nó nói lên nền tảng



của phái này, làm sáng tỏ Kinh điển Đại thừa rộng lớn và mô tả, giới thiệu về vùng đất Cực lạc - Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Mặt khác, phần đầu của Kinh A Di Đà nhỏ là phần Đức Thích Ca Mâu Ni nói với đệ tử Xá Lợi Phất tại nơi thanh tịnh. Bản kinh đã chứng minh và hợp pháp hóa, làm sáng tỏ giá trị kinh sách nói về vùng đất Cực lạc Tây phương. Mặc dù là loại kinh nhỏ nhất trong 3 bản Kinh Tịnh độ đã kể trên nhưng lại là phần quan trọng cho các Phật tử tu theo Tịnh độ tông. Bất kỳ Phật tử nào có niềm tin và sự tôn kính với Đức Phật A Di Đà thì sẽ được sự hộ trì của tất cả chư vị Phật.

Ngài có công đức vô lượng và những phẩm chất kỳ diệu với lòng từ bi vĩ đại sẵn sàng phổ độ chúng sanh, những người đã có niềm tin đối với cõi tịnh độ của Ngài.

Những điểm chính yếu của pháp môn này chia làm 6 phần. Đặc điểm của phái này rất đơn giản, được phân loại dựa trên hàm ý của mỗi câu kinh để chúng sanh có thể hiểu và thực hành tu tập.

- i. Kinh điển được bắt đầu và kết thúc khi chúng sanh ở miền cực lạc với chư vị Phật.
- ii. Ngài kể tên các thế giới khác và xác nhận thông điệp của Phật Thích Ca Mâu Ni là có thật về một cõi Phật hoàn hảo.
- iii. Ngài giải thích bản chất của niềm tin và những yêu cầu, ước nguyện về thế giới cực lạc.
- iv. Phân tích 3 điều kiện để được tái sanh.
- v. Giải thích nỗi khó khăn khi đạt đến quả Phật.
- vi. Hướng tới thuyết pháp các kinh không vấn đáp.

## 5. TỊNH ĐỘ TÔNG Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, có các hình thức Phật giáo đa dạng bao gồm Tịnh độ tông, Lão giáo, Thiên tông, Nho giáo, tôn giáo bản địa. Các hình thức khác của Phật giáo là cư sĩ làm theo lời dạy của các tăng ni, triết lý Tịnh độ. Người Việt Nam thường sử dụng thuật ngữ “Tây

phương cực lạc” hay “Cõi cực lạc”. Nhiều tổ chức tôn giáo được chính phủ công nhận. Tuy nhiên, năm 2007, Hiệp hội Tịnh độ cư sĩ Việt Nam được chính thức công nhận với 1,5 triệu phật tử như là một tổ chức tôn giáo độc lập và hợp pháp.

Các hành giả tịnh độ thường tụng kinh, niệm Phật, để được sự hộ trì của các vị Bồ Tát, đặt niềm tin vào Đức Phật A Di Đà sẽ giúp họ từ cõi luân hồi(12) tái sinh vào cõi Tây phương cực lạc (13) khi niệm danh hiệu Ngài nhiều lần và sẽ phải tiếp tục tu luyện, tích lũy phước đức cho đến khi giác ngộ giải thoát. Lúc ấy, họ sẽ trở về 6 cõi (14) phổ độ cho chúng sanh như một vị Bồ Tát. Đức Phật A Di Đà sẽ chào đón họ.

## **6. TỊNH ĐỘ TÔNG XUẤT HIỆN THỜI KỲ ĐẦU Ở VIỆT NAM (THẾ KỶ THỨ X A.D.)**

Phật giáo đến Việt Nam trong thời kỳ vua Asoka thế kỷ III BC vì có một ngôi chùa đã chào đón các nhà truyền giáo của vua này. Hơn nữa, vào thế kỷ thứ V BC đã có sự viếng thăm thường xuyên của các nhà sư Ấn Độ đến Việt Nam và phiên dịch kinh điển. Một vị sư Việt Nam tên là Đào Thanh đã giúp họ trong việc phiên dịch. Như vậy, ở Giao Châu đã có trung tâm phiên dịch kinh điển Phật giáo(15).

Ở trung tâm này, một số sách Đại thừa đã được phiên dịch từ các nhà sư Ấn và Việt Nam. Sau đó, có một vị sư Việt Nam tên là Huệ Thắng được mời sang Jianguo Trung Quốc để phiên dịch kinh điển Đại thừa. Như vậy, trung tâm phiên dịch ở Giao Châu đã phát triển khoảng giữa từ thế kỷ II đến thế kỷ V. Một số ngôi chùa đã được xây dựng để lưu trữ kinh sách và có sự phát triển của tăng ni ở Việt Nam. Bên cạnh các nhà sư Ấn Độ, còn có các vị sư Trung Hoa sang thăm các các ngôi chùa ở Việt Nam để học hỏi và phiên dịch kinh điển. Một trong các nhà sư đó là Tan Hong thuộc phái Tịnh độ tông đã đến Việt Nam vào năm 455 AD và truyền bá giáo phái này. Nhà sư này đã đạt công đức vô lượng và tự thiêu ở chùa Tiên Sơn.

Vào năm 580 AD, theo quyển “Thiền Uyển Tập Anh” có nhà sư Nam Ấn tên là Vinitaruci, là đệ tử của Seng Can đến Giao Châu

để xây dựng một ngôi chùa mang tên mình và truyền bá phái Chan ở Việt Nam kéo dài trong nhiều năm. Cũng theo Thiên Uyển Tập Anh, sau cái chết của vị sư này thì có nhà sư Pháp Hiển xây chùa Chung Thiên trên núi Thiên Phúc; huyện Tiên Du. Hoàng đế A Sui Gaizu (Alias Wendi) đã phái một sứ thần sang Việt Nam để phân phát các thánh tích của nhà sư này và truyền bá giáp pháp, kinh điển. Các ngôi chùa được làm bằng gạch và được trang trí bằng các tượng Phật. Có 3 vị Phật ngồi trên đài sen, giữa chính điện là Phật A Di Đà ở chính giữa, để dẫn dắt chúng sanh và phát triển Tịnh độ tông.

Ở triều đại nhà Đường, Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh và các nhà sư Việt Nam được mời sang Trung Quốc để giảng pháp cho các vị vua nước này và trở thành bạn tri kỷ của họ (16). Trong sự kết nối Phật pháp, các vị sư Việt Nam cũng sang thăm Ấn Độ, được phản ánh từ nhà sư Trung Quốc Yi Jing (635 - 713) với phụ đề Da Tang Qiu fa gaosend Zhuan. Năm 938, với chiến thắng trên sông Bạch Đằng, Phật giáo Việt Nam được phát triển thịnh vượng, các nhà sư Việt Nam không những giàu có về mặt tâm linh mà còn về mặt chính trị. Phật giáo ở các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần cũng được phát triển. Đây là thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Các kinh điển Tịnh độ và các giáo phái khác đều duy trì một xã hội hài hòa với lòng từ bi trong các mối quan hệ, đảm bảo niềm hạnh phúc, an lạc trong cuộc sống và biết phát huy bản sắc dân tộc giữ vững nền độc lập nước nhà.

Tổ sư Ou-I đã phát biểu: “Về cơ bản các chư vị Phật đã thuyết giảng pháp và hướng chúng sanh củng cố mối quan hệ cộng đồng, tạo dựng hạt giống giác ngộ... Các vị ấy thuyết pháp cho chúng hữu tình nhận ra giáo lý luân hồi, biển khổ, lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh mà không có ngoại lệ nào.”

Thuật ngữ “Metta” là lòng từ bi, yêu thương, nhân từ, thân thiết, phổ cập hết... Lòng từ này không phân biệt cao thấp, ác thiện, biết Phật pháp hay không biết, cả với kẻ thù nghịch của mình như Đức Phật Thích Ca với Devadatta...

Thuật ngữ “Buddha” được nói đến người đã có tiềm năng giác ngộ và muốn chia sẻ hết cho tất cả mọi người đều được giải thoát

giác ngộ như mình. Theo Phật giáo Đại thừa gọi là “tánh Phật” luôn hiện hữu trong chúng ta hàng ngày.

Tịnh độ tông đề cập đến cách niệm Phật hàng ngày cho phật tử. Có nhớ niệm và từ niệm thì mới tới con đường giác ngộ giải thoát. Đây cũng là điều Ngài Ou-I quan tâm.

Lòng từ bi hay Karuna là cách gọi khác về pháp môn Tịnh độ. Nó mang ý nghĩa giúp người khác thoát khỏi khổ đau(19). Nó là một hành động biết quan tâm đến nỗi khổ niềm đau của chúng sanh để không ai còn chịu khổ do các nghiệp ác. Kinh dạy rằng khi đau khổ cứ niệm danh hiệu Ngài thì mọi người sẽ thoát khổ, thoát được đau đớn, đói khát, bệnh tật, già chết (20) để đi đến điểm cuối cùng là cực lạc.

Theo Ngài Ou-I, mọi thứ ở cõi phàm tục này làm chướng ngại khiến chúng ta tách khỏi thế giới cực lạc dù rằng chưa bao giờ có sự tách biệt. Nhờ vô lượng công đức mà ta tái sanh vào cõi này để tách khỏi vô lượng khổ đau trong cõi phàm trần vậy.

Theo Kinh Tịnh độ: “Mỗi buổi sáng, chúng sanh nên trang trí nhà cửa sạch đẹp với những bông hoa và niệm hàng ngàn, hàng triệu lần danh hiệu Phật. Khi tới giờ ăn, chúng ta ăn và đi nhiều Phật theo đúng như lời Phật dạy”.

Ngài Ou-I còn phát biểu “Tịnh độ trong mỗi lời, mọi lúc, mọi nơi ngay cả bước chân, cái búng tay, đối với 10 phương của trái đất. Khi chúng ta tái sanh vào cõi Tây phương cực lạc cũng là lúc chúng ta có công đức vô lượng để có thể tách khỏi cõi phàm trần nhiều khổ đau trong vô lượng kiếp.”

## 7. KẾT LUẬN

Lịch sử Phật giáo Việt Nam trải qua nhiều thăng trầm. Giáo phái Tịnh độ đã đưa ra con đường tối thượng để phật tử đi đến con đường giác ngộ giải thoát khi đã loại bỏ tham ái, sân hận, si mê, dục vọng để thực hiện thiện lành và thanh lọc tâm thức.

Tịnh độ tông đã đặt ra các tiêu chí để đạt chánh niệm theo

Đức Phật A Di Đà bằng cách hành trì danh hiệu Ngài và thực hành giáo pháp của Đức Phật. Tầm nhìn của Tỉnh độ tông đã giúp tâm thức con người theo con đường của từ bi, nhân ái giữa người với người, xây dựng nên một xã hội bình yên hài hòa và đạt tới mục đích giải thoát.

## CHÚ THÍCH

1. Siddhi Butr-Indr, *The Buddhist Social Philosophy*, Mahamukut Buddhist University, Bangkok, 1995, p. 8.
2. Joji Okazaki, *Pure Land Buddhist Painting*, p. 14, Elizabeth ten Grotenhuis, tr. Kodansha, Tokyo, 1977.
3. J. C. Cleary, *Mind – Seal of the Buddhas*, Sutra Translation Committee of the United States and Canada, New York-San Francisco-Niagara Falls-Toronto, 1997, p. 3.
4. *Ibid.* p. 2.
5. Paul Williams, *Mahāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*, Great Britain, Edmondsbury Press Ltd., 1989, p.253.
6. *Encyclopedia of Buddhism*, vol. II, p. 698.
7. Hisao Inagaki (tr.) *The Three Pure Land Sutras*, 2003, Numata Centre for Buddhist Translation and Research, California, pp. XVIII to XXI.
8. Max Muller, *Sacred Books of the East*, 49:91-107 & 153-186).
9. Yao-ming Tsai “Soteriological unfolding the Mind, body and abiding–places in the “Samanta-mukha-parivarta of the Lotus Sutra” (in) Kumarjiva : *Philosopher and Seer*; ed. Shashiala, pp. 88-108, New Delhi, 2015
10. *Encyclopedia of Buddhism*, vol. II, p. 698.
11. “The pure Land Buddhism is recognized by the Govern



ment”, Viet Nam News. December 27, 2007.

12. Cuong Tu Nguyen & A. W. Barber, Vietnamese Buddhism in North America: Translation and Acculturation, 1998, University of California Press, p. 135.
13. Ha Van Tan, Nguyen Van Ku and Pham Ngoc Long, Buddhist Temples in Vietnam, 2008, The GIOI Publishers, Hanoi, p. 6.
14. Ibid. p. 6.
15. Ibid, p. 13.
16. Ibid, p. 15.
17. J. C. Cleary, op.cit., pp. 6-7.
18. Ibid, p. 7.
19. Mahesh Tiwary, Aspects of Buddhism (Based on Pali Sources) ed. H. S. Shukla, Varanasi: Publication Cell, Banaras Hindu University, 2001, p. 200.
20. J. C. Cleary, op.cit, p 10.